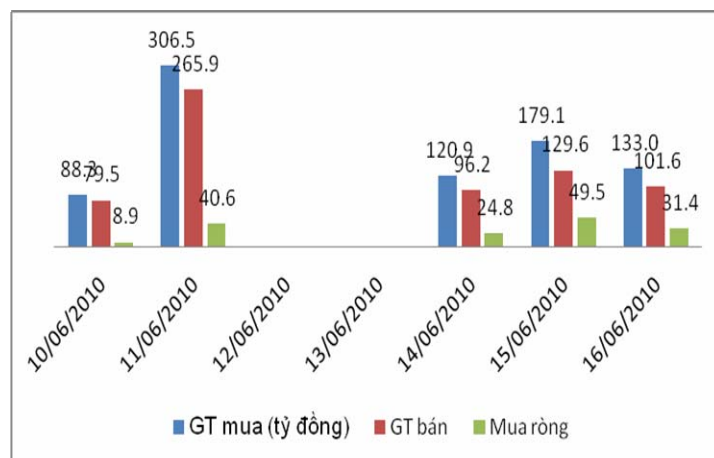
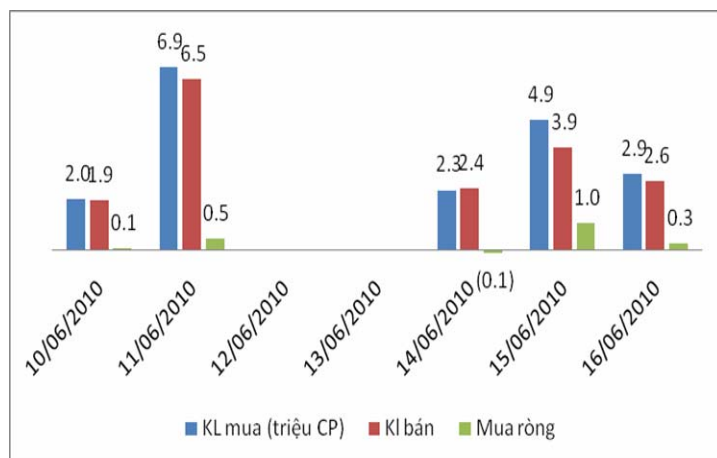


TÌNH HÌNH GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TRÊN HOSE PHIÊN GIAO DỊCH NGÀY 16/06/2010



➤ 10 cp có giá trị mua vào lớn nhất

Stt	Mã	KL mua CP	KL Bán CP	KL mua rỗng CP	Giá trị mua (Tr đồng)	Giá trị bán (Tr đồng)	Giá trị mua rỗng (Tr đồng)	Giá mua BQ (đồng)	Giá bán BQ (đồng)
1	HAG	269.550	139.870	129.680	22.296	11.548	10.748	82.716	82.560
2	CII	319.270	0	319.270	12.803	0	12.803	40.101	N/A
3	PNJ	173.000	148.220	24.780	10.207	8.745	1.462	59.000	59.000
4	DPM	333.810	403.980	(70.170)	9.516	11.518	(2.002)	28.508	28.512
5	KBC	100.250	11.500	88.750	5.714	652	5.062	56.999	56.696
6	BVH	101.960	182.880	(80.920)	4.680	8.232	(3.552)	45.895	45.011
7	HSG	115.360	0	115.360	4.611	0	4.611	39.968	N/A
8	VNM	42.400	53.200	(10.800)	3.956	4.922	(966)	93.302	92.526
9	DHG	33.520	21.000	12.520	3.912	2.437	1.475	116.719	116.061
10	VCB	99.840	12.130	87.710	3.912	476	3.437	39.186	39.220

➤ 10 cp có giá trị bán ra lớn nhất

Stt	Mã	KL mua	KL Bán	KL mua ròng	Giá trị mua	Giá trị bán	Giá trị mua ròng	Giá mua BQ	Giá bán BQ
		CP	CP	CP	(Tr đồng)	(Tr đồng)	(Tr đồng)	(đồng)	(đồng)
1	HPG	67.890	304.880	(236.990)	2.831	12.715	(9.884)	41.697	41.705
2	HAG	269.550	139.870	129.680	22.296	11.548	10.748	82.716	82.560
3	DPM	333.810	403.980	(70.170)	9.516	11.518	(2.002)	28.508	28.512
4	PNJ	173.000	148.220	24.780	10.207	8.745	1.462	59.000	59.000
5	BVH	101.960	182.880	(80.920)	4.680	8.232	(3.552)	45.895	45.011
6	PVD	66.830	102.850	(36.020)	3.262	5.024	(1.762)	48.811	48.845
7	VNM	42.400	53.200	(10.800)	3.956	4.922	(966)	93.302	92.526
8	EIB	190.000	190.000	0	3.857	3.857	0	20.300	20.300
9	TDH	0	70.000	(70.000)	-	3.675	(3.675)	N/A	52.500
10	SSI	8.010	75.000	(66.990)	288	2.706	(2.417)	35.977	36.073

➤ 10 cp có giá trị mua ròng lớn nhất

Stt	Mã	KL mua	KL Bán	KL mua ròng	Giá trị mua	Giá trị bán	Giá trị mua ròng	Giá mua BQ	Giá bán BQ
		CP	CP	CP	(Tr đồng)	(Tr đồng)	(Tr đồng)	(đồng)	(đồng)
1	CII	319.270	0	319.270	12.803	0	12.803	40.101	N/A
2	HAG	269.550	139.870	129.680	22.296	11.548	10.748	82.716	82.560
3	KBC	100.250	11.500	88.750	5.714	652	5.062	56.999	56.696
4	HSG	115.360	0	115.360	4.611	0	4.611	39.968	N/A
5	VCB	99.840	12.130	87.710	3.912	476	3.437	39.186	39.220
6	NBB	36.480	0	36.480	3.388	0	3.388	92.884	N/A
7	CTG	111.430	0	111.430	2.932	0	2.932	26.315	N/A
8	PVF	96.800	0	96.800	2.640	0	2.640	27.271	N/A
9	GMD	41.080	0	41.080	2.639	0	2.639	64.232	N/A
10	FPT	57.250	21.890	35.360	3.843	1.472	2.371	67.124	67.254

➤ 10 cp có giá trị bán ròng lớn nhất

Stt	Mã	KL mua	KL Bán	KL mua ròng	Giá trị mua	Giá trị bán	Giá trị mua ròng	Giá mua BQ	Giá bán BQ
		CP	CP	CP	(Tr đồng)	(Tr đồng)	(Tr đồng)	(đồng)	(đồng)
1	HPG	67.890	304.880	(236.990)	2.831	12.715	(9.884)	41.697	41.705
2	TDH	0	70.000	(70.000)	0	3.675	(3.675)	N/A	52.500
3	BVH	101.960	182.880	(80.920)	4.680	8.232	(3.552)	45.895	45.011
4	VSH	50	190.000	(189.950)	1	2.679	(2.678)	14.100	14.100
5	SSI	8.010	75.000	(66.990)	288	2.706	(2.417)	35.977	36.073
6	ABT	0	40.000	(40.000)	0	2.180	(2.180)	N/A	54.500
7	DPM	333.810	403.980	(70.170)	9.516	11.518	(2.002)	28.508	28.512
8	PVD	66.830	102.850	(36.020)	3.262	5.024	(1.762)	48.811	48.845
9	SAM	200	43.140	(42.940)	6	1.252	(1.246)	28.900	29.016
10	OGC	2.900	30.000	(27.100)	119	1.251	(1.132)	41.000	41.700